

Số: /2025/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác xây dựng;
kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa và cập nhật vào cơ sở dữ
liệu quốc gia về pháp luật, hệ thống công báo điện tử tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về
kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; số
187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số
78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp
luật và nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của chính phủ về kiểm tra,
rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số /TTr-STP ngày
..../8/2025.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp
trong công tác xử lý vi phạm hành chính và tổ chức thi hành văn bản quy phạm
pháp luật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công
tác xây dựng; kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa và cập nhật vào
cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, hệ thống công báo điện tử tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngàytháng....năm 2025;
thay thế Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh ban
hành Quy chế phối hợp trong công tác xây dựng, kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý; rà
soát, hệ thống hóa và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, hệ thống
công báo điện tử tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc

các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- TAND tỉnh, VKSND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác xây dựng;
kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa và cập nhật vào cơ sở dữ
liệu quốc gia về pháp luật, hệ thống công báo điện tử tỉnh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về:

a) Nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm phối hợp trong công tác xây dựng;
kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật
(QPPL) và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, hệ thống công báo
điện tử tỉnh.

b) Phân công cơ quan có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy
ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế
đặc biệt tự kiểm tra văn bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định
số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số
187/2025/NĐ-CP).

c) Phân cấp cho cơ quan kiểm tra văn bản ban hành kết luận kiểm tra văn
bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Các nội dung khác về công tác xây dựng; kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý;
rà soát, hệ thống hóa; cập nhật văn bản QPPL vào cơ sở dữ liệu quốc gia về
pháp luật, hệ thống công báo điện tử của tỉnh không quy định trong Quy chế này
thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 Luật Ban hành văn bản
QPPL năm 2015, các quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025

quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản QPPL; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản QPPL và nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chủ động phối hợp chặt chẽ, thống nhất, thường xuyên, đồng bộ.

3. Việc phối hợp dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quy định; đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hoạt động riêng của từng cơ quan, đơn vị, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, kịp thời phát hiện những quy định không còn phù hợp, từ đó kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, hủy bỏ.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì và theo nội dung tại Quy chế này.

2. Tổ chức họp liên ngành.

3. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II **PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN** **QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Mục 1 **PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN** **QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẤP TỈNH**

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Lập danh mục văn bản quy định chi tiết.

2. Soạn thảo văn bản QPPL.

3. Lấy ý kiến về dự thảo văn bản QPPL.

4. Thẩm định dự thảo văn bản QPPL.

5. Trình thông qua, ban hành văn bản QPPL.

Điều 6. Lập danh mục văn bản được giao quy định chi tiết

1. Hàng tháng các sở, ban, ngành, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh có trách nhiệm đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ gửi kết quả về trước ngày 25 để Sở Tư pháp tổng hợp đề xuất UBND tỉnh trình Thường trực HĐND quyết định danh mục nghị quyết của HĐND tỉnh; trình Chủ tịch UBND tỉnh danh mục quyết định của UBND tỉnh.

Danh mục văn bản quy định chi tiết phải nêu rõ tên văn bản được quy định chi tiết; nội dung giao quy định chi tiết; cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp; thời hạn trình thông qua hoặc ban hành.

Trường hợp không có nội dung quy định chi tiết thì có văn bản nêu rõ không có nội dung giao quy định chi tiết.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất UBND tỉnh xem xét, trình Thường trực HĐND quyết định danh mục nghị quyết của HĐND quy định chi tiết văn bản QPPL quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch UBND danh mục quyết định của UBND quy định chi tiết văn bản QPPL quy định và nghị quyết của HĐND.

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết văn bản QPPL ở địa phương.

d) Định kỳ hằng quý, năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của chính quyền địa phương.

Điều 7. Đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đối với việc xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh, cơ quan, tổ chức, đại biểu HĐND đăng ký xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Ủy ban nhân dân.

Việc đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân

2. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan quân sự, công an tỉnh, thành phố, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự mình hoặc theo chỉ đạo của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đăng ký xây dựng quyết định của UBND quy định tại điểm

b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật và đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

Việc đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.

Điều 8. Soạn thảo Nghị quyết, Quyết định

Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cùng cấp, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh theo thẩm quyền có trách nhiệm căn cứ vào văn bản QPPL của các cơ quan trung ương, danh mục giao nội dung quy định chi tiết lại Điều 5 Quy chế này; ý kiến chỉ đạo của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND cùng cấp tổ chức soạn thảo Nghị quyết, Quyết định phù hợp với chủ trương của Đảng; đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

Điều 9. Lấy ý kiến đối với dự thảo

Sau khi dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND, Quyết định của Chủ tịch UBND được xây dựng, các cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc đăng tải và tổ chức lấy ý kiến về dự thảo theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm

a) Gửi hồ sơ đến Văn phòng UBND tỉnh để thực hiện đăng tải hồ sơ dự thảo nghị quyết trên cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

b) Tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo đảm bảo thời hạn theo quy định.

Theo thẩm quyền cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến các đối tượng chịu tác động trực tiếp của dự thảo, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị.

d) Sau khi có ý kiến của các đơn vị gửi đến, có trách nhiệm tổng hợp thành báo cáo, trong đó nêu rõ những vấn đề tiếp thu vào dự thảo và giải trình cụ thể đối với những vấn đề không tiếp thu.

3. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm

Kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến, trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày đối với văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh và trong thời hạn 07 ngày đối với Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh. Đối với nghị quyết ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý

kiến. Trong đó:

- a) Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính;
- b) Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực;
- c) Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật;
- d) Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Điều 10. Thẩm định dự thảo

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm
 - a) Gửi hồ sơ theo quy định đến Sở Tư pháp để tổ chức thẩm định theo quy định.
Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của Sở Tư pháp.
 - b) Cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo Nghị quyết, Quyết định.
 - c) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản.
 - d) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau.
 - đ) Cơ quan chủ trì và các ngành liên quan có trách nhiệm tham gia cuộc họp đúng thành phần, thời gian quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

- a) Thực hiện các trách nhiệm nêu tại Điều 50 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).
- b) Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo nghị quyết, quyết định; tự mình hoặc cùng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức khảo sát về những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo nghị quyết, quyết định.
- c) Trong quá trình thẩm định nếu xét thấy cần thiết, Sở Tư pháp có thể tổ chức cuộc họp để thống nhất ý kiến.
- d) Đối với trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Điều 11. Trình dự thảo Nghị quyết, Quyết định

1. Sau khi có ý kiến thẩm định, cơ quan chủ trì soạn thảo căn cứ quy định để trình UBND, Chủ tịch UBND tỉnh hồ sơ dự thảo nghị quyết, quyết định.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, kiểm soát hồ sơ trình ban hành văn bản do cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản gửi đến theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh; trình ban hành văn bản theo quy định.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẤP XÃ

Điều 12. Soạn thảo Nghị quyết, Quyết định

Căn cứ vào tính chất, nội dung của nghị quyết của HĐND, Chủ tịch UBND cấp xã phân công cơ quan chủ trì soạn thảo. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

1. Nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, tài liệu có liên quan đến dự thảo nghị quyết và thực tế ở địa phương.
2. Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, mời đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia việc soạn thảo.
3. Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.
4. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến.
5. Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết.

Điều 13. Thẩm định dự thảo

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm
 - a) Gửi hồ sơ theo quy định đến Văn phòng HĐND và UBND cấp xã để tổ chức thẩm định. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.
 - b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo điểm b, c, d khoản 1 Điều 10 Quy chế này.
2. Văn phòng HĐND và UBND cấp xã có trách nhiệm
 - a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo văn bản. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định thì đề nghị bổ sung hồ sơ theo quy định.
 - b) Thực hiện việc thẩm định theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

Điều 14. Trình dự thảo Nghị quyết, Quyết định

1. Sau khi có ý kiến thẩm định, cơ quan chủ trì soạn thảo căn cứ quy định

đề trình hồ sơ dự thảo nghị quyết, quyết định.

2. Văn phòng HĐND và UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, kiểm soát hồ sơ trình ban hành văn bản do cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản gửi đến; trình ban hành văn bản theo quy định.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tham mưu UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết; trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định theo quy định.

2. Tổ chức soạn thảo dự thảo nghị quyết hoặc quyết định.

3. Trong trường hợp cần thiết, có thể đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến ít nhất là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến.

4. Gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết, quyết định đến Sở Tư pháp để thẩm định.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Thẩm định dự thảo văn bản QPPL của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 17. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Soát xét, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về đề nghị của các cơ quan chuyên môn việc áp dụng xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Tham mưu UBND tỉnh văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh cho cơ quan đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

3. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ dự thảo đề UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định ban hành hoặc trình HĐND tỉnh ban hành. Trường hợp hồ sơ dự thảo không đầy đủ, yêu cầu ngay cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Chương III

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC KIỂM TRA, TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 18. Phân công trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

1. Các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh thực hiện việc tự kiểm tra văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL còn hiệu lực do UBND tỉnh ban hành.
2. Sở Tư pháp giúp UBND tỉnh tự kiểm tra các văn bản QPPL, văn bản có dấu hiệu chứa QPPL còn hiệu lực do UBND tỉnh ban hành; tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc tự kiểm tra văn bản.
3. Trình tự, thủ tục tự kiểm tra văn bản thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Điều 19. Kế hoạch kiểm tra văn bản và thành lập đoàn kiểm tra văn bản

1. Hàng năm, căn cứ quy định pháp luật và yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý của tỉnh, Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL ở địa phương.

Kế hoạch kiểm tra văn bản có thể lồng ghép trong kế hoạch công tác tư pháp hằng năm hoặc được ban hành riêng biệt tùy vào điều kiện và nhiệm vụ cụ thể. Thời gian hoàn thành kế hoạch gửi Văn phòng UBND tỉnh để trình UBND tỉnh xem xét, ban hành là trước ngày 20/12 của năm trước năm thực hiện.

2. Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, kiểm tra nội dung dự thảo kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL của Sở Tư pháp. Trường hợp có vấn đề chưa rõ đề nghị Sở Tư pháp giải trình, bổ sung và kịp thời hoàn thiện, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành, đảm bảo trước ngày 31/12 của năm trước năm thực hiện.

3. Trên cơ sở Kế hoạch do UBND tỉnh ban hành, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra văn bản QPPL của đơn vị, địa phương mình theo đúng thời hạn nêu tại kế hoạch của UBND tỉnh, gửi Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp.

4. Trường hợp cần thiết, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra văn bản tại cơ quan ban

hành văn bản. Trường hợp cần sự phối hợp của các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành.

Nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra do cơ quan, người có thẩm quyền thành lập đoàn quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Thực hiện việc tự kiểm tra văn bản theo phân công tại Quy chế này.

Khi có yêu cầu về việc tự kiểm tra văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu quản lý nhà nước của Bộ, ngành chủ quản, theo chỉ đạo của UBND tỉnh, các đơn vị có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp trong tự kiểm tra văn bản QPPL có liên quan đến lĩnh vực tham mưu quản lý nhà nước của mình.

b) Tham mưu cơ quan, người đã ban hành văn bản giải trình về nội dung văn bản theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản, cơ quan kiểm tra văn bản.

c) Trường hợp văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh có dấu hiệu trái pháp luật, được Bộ Tư pháp hoặc Bộ, ngành chủ quản phát hiện trong quá trình kiểm tra văn bản và có văn bản đề nghị HĐND, UBND tỉnh xử lý thì theo chỉ đạo của HĐND, UBND tỉnh, đơn vị đã được giao tham mưu ban hành văn bản đó có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để tham mưu xử lý văn bản và thông báo kết quả xử lý văn bản thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

d) Tham mưu thực hiện kiến nghị của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản, cơ quan, người đã ban hành kết luận kiểm tra văn bản đối với văn bản do UBND, Chủ tịch UBND ban hành thuộc phạm vi, lĩnh vực.

2. Cơ quan, đơn vị có phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung văn bản được kiểm tra phải kịp thời phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến và cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản; cử đại diện tham gia Đoàn kiểm tra theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản.

3. Các phòng chuyên môn của cấp xã

a) Phối hợp với đơn vị được giao chủ trì thực hiện trong quá trình thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL của UBND đối với các văn bản thuộc lĩnh vực tham mưu quản lý nhà nước của mình.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật do đơn vị trình, phải tham mưu cơ quan đã ban hành văn bản tổ chức xử lý và thông báo kết quả xử lý văn bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

4. Sở Tư pháp, công chức chuyên môn được UBND cấp xã giao là đầu mối giúp UBND, Chủ tịch UBND cùng cấp tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc tự kiểm tra văn bản.

Sở Tư pháp có trách nhiệm: Thực hiện việc tự kiểm tra văn bản theo phân công tại Quy chế này. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra văn bản quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP. Trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản thực hiện theo Điều 17 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Điều 21. Phân cấp ban hành kết luận kiểm tra; xử lý văn bản trái pháp luật

1. Phân cấp cho Sở Tư pháp ban hành kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật thuộc thẩm quyền kiểm tra của UBND tỉnh.

2. Giám đốc Sở Tư pháp kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP:

a) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của UBND cấp xã;

b) Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của HĐND cấp xã, báo cáo UBND đề nghị HĐND cùng cấp bãi bỏ.

3. Thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật thực hiện theo Điều 26 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

4. Công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật thực hiện theo Điều 28 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tại Ủy ban nhân dân

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế HĐND tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của HĐND, UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan mình.

Các cơ quan khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế HĐND, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Sở Tư pháp có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Các cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan của HĐND và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của UBND, HĐND cùng cấp có nội dung

thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan, tổ chức mình.

Trường hợp UBND cấp xã bố trí công chức chuyên môn để tham mưu, giúp UBND xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ở địa bàn cấp xã thì Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo các công chức chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của HĐND, UBND cấp mình thuộc lĩnh vực phụ trách của công chức chuyên môn.

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hoặc công chức được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp UBND cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản (sau đây gọi chung là cơ quan) có trách nhiệm đơn đốc, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của HĐND, UBND cấp xã.

Điều 23. Theo dõi, cập nhật văn bản là căn cứ để rà soát

1. Căn cứ quy định tại Điều 39 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 2 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), các sở, ban, ngành cấp tỉnh; phòng chuyên môn cấp xã có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, cập nhật văn bản là căn cứ để rà soát liên quan đến lĩnh vực hoạt động của ngành.

2. Sở Tư pháp, Văn phòng HĐND và UBND cấp xã theo dõi, cập nhật việc ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND cùng cấp để làm cơ sở theo dõi, đơn đốc việc rà soát văn bản của các đơn vị thuộc UBND cùng cấp.

3. Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND - UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp các thông tin về tình hình soạn thảo và ban hành các văn bản do UBND cùng cấp ban hành để theo dõi, đơn đốc việc rà soát văn bản của các đơn vị cùng cấp.

Điều 24. Thực hiện rà soát văn bản

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; phòng chuyên môn cấp xã xác định các văn bản thuộc trách nhiệm rà soát của mình ngay sau khi văn bản là căn cứ để rà soát được ban hành. Đồng thời, căn cứ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; kết quả điều tra, khảo sát và thông tin thực tiễn liên quan đến đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản được rà soát liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị, các đơn vị xác định các văn bản thuộc trách nhiệm rà soát của mình để phát hiện các nội dung không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

2. Sau khi đã xác định được các văn bản thuộc trách nhiệm rà soát của mình, các sở, ban, ngành cấp tỉnh; phòng chuyên môn **cấp** xã thực hiện rà soát các văn bản đó theo đúng trình tự rà soát văn bản tại mục 2 Chương III Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

3. Cơ quan rà soát lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả rà soát văn bản. Trường hợp cần thiết, cơ quan rà soát tổ chức họp trao đổi, thảo luận để lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về kết quả rà soát văn bản.

4. Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong

đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác.

5. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp xã rà soát văn bản nghiên cứu tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ rà soát văn bản. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau thì giải trình rõ trong Báo cáo kết quả rà soát văn bản, trình UBND cùng cấp xem xét, quyết định xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát.

6. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; phòng chuyên môn cấp xã tham mưu HĐND, UBND, Chủ tịch cùng cấp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả rà soát theo quy định tại Điều 38, 43 và Điều 44 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

Điều 25. Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm

1. Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp UBND cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản tổng hợp, xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp lập dự thảo danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần để trình Chủ tịch UBND cùng cấp công bố định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 14 Điều 2 Nghị định 187/2025/NĐ-CP).

2. Trước ngày 10/01 hàng năm, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp xã tập hợp đầy đủ các văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm liền trước đó và văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố thuộc trách nhiệm rà soát của đơn vị mình và bảo đảm tính chính xác về hiệu lực của các văn bản này, gửi Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp UBND cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản để các đơn vị này tổng hợp, lập dự thảo danh mục.

3. Trên cơ sở văn bản các đơn vị gửi đến và dựa vào kết quả theo dõi, tự rà soát của mình, Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp UBND cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản lập dự thảo danh mục, gửi các cơ quan, đơn vị cùng cấp cho ý kiến, hoàn thiện dự thảo danh mục, trình Chủ tịch UBND cùng cấp công bố theo quy định, chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm.

4. Sau khi danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần được Chủ tịch UBND cùng cấp công bố, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND-UBND cấp xã thực hiện việc đăng Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.

Điều 26. Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giúp Ủy ban

nhân dân cùng cấp lập, tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát văn bản điều chỉnh những nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của mình.

2. Nội dung kế hoạch rà soát văn bản bao gồm mục đích, yêu cầu, đối tượng, phạm vi; thời gian, tiến độ thực hiện; phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện; kinh phí và các điều kiện bảo đảm thực hiện kế hoạch.

3. Trường hợp các cơ quan thực hiện rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền thì không cần lập kế hoạch.

Điều 27. Rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn

1. Việc thực hiện rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; phòng chuyên môn cấp xã phối hợp với Sở Tư pháp, Văn phòng HĐND và UBND cấp xã thực hiện việc rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Điều 28. Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Đối với văn bản thuộc trách nhiệm hệ thống hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Sở Tư pháp thực hiện; Đối với văn bản thuộc trách nhiệm hệ thống hóa của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Văn phòng HĐND và UBND cấp xã thực hiện.

2. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp xã thực hiện hệ thống hóa văn bản và gửi kết quả cho Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản để tổng hợp.

3. Sở Tư pháp tổng hợp tham mưu UBND tỉnh gửi báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản về Bộ Tư pháp trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố kết quả hệ thống hóa.

4. Việc hệ thống hóa thực hiện theo mục 4, mục 5 Chương III Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

Mục 3

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC CẬP NHẬT VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT, HỆ THỐNG CÔNG BÁO ĐIỆN TỬ TỈNH

Điều 29. Văn bản thuộc đối tượng cập nhật

1. Văn bản QPPL do HĐND, UBND các cấp, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành.

2. Văn bản bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản QPPL quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Văn bản tạm ngưng hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 56 Luật Ban hành văn bản QPPL.

4. Văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

5. Văn bản xử lý văn bản có chứa QPPL, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

6. Danh mục văn bản hết hiệu lực cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 14 Điều 2 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

Điều 30. Trách nhiệm thực hiện cập nhật văn bản

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật văn bản do HĐND, UBND tỉnh ban hành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật văn bản do HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành vào Hệ thống công báo điện tử tỉnh.

Điều 31. Trách nhiệm, thời hạn cung cấp, đăng tải văn bản

1. Chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản cho Sở Tư pháp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật.

Đối với văn bản của HĐND tỉnh, chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua, đề nghị Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh gửi văn bản cho Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp để thực hiện cập nhật lên Hệ thống công báo điện tử tỉnh, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.

Đối với những văn bản đã thực hiện cập nhật trước đây nhưng chưa đầy đủ các định dạng phải cập nhật theo quy định thì đề nghị Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh cung cấp theo đề nghị của Sở Tư pháp.

2. Trường hợp văn bản được ban hành để giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự và có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì phải được gửi đến Sở Tư pháp ngay trong ngày thông qua hoặc ký ban hành.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản do Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh cung cấp, Sở Tư pháp phải thực hiện đăng tải văn bản trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Trường hợp văn bản được ban hành để giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự và có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì Sở Tư pháp thực hiện đăng tải trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật trong vòng 02 ngày làm việc.

Đối với việc đăng tải trên Hệ thống công báo điện tử tỉnh, UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải văn bản trong vòng 02 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành hoặc thông qua.

4. Việc đăng tải văn bản trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật thực hiện

theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Chế độ báo cáo

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm xây dựng dự thảo báo cáo năm về công tác xây dựng, ban hành; kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý; rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND tỉnh, trực tiếp ký ban hành hoặc trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành (đối với những báo cáo yêu cầu Chủ tịch UBND tỉnh ký), báo cáo Bộ Tư pháp.

2. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo về công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, địa phương mình về Sở Tư pháp để tổng hợp vào báo cáo của UBND tỉnh.

Điều 33. Điều khoản tham chiếu.

Trong trường hợp các văn bản QPPL được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản QPPL mới.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm phổ biến đến cán bộ, công chức thuộc cơ quan, đơn vị mình và các tổ chức, cá nhân có liên quan các nội dung của Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, trường hợp có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tư pháp để được hướng dẫn, giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định./.